

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010



# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	11 - 58

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép hoạt động

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của  
giấy phép đầu tiên.

### Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Phó chủ tịch
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó chủ tịch
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
Ông Alain Cany	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Lương Văn Tự	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ, các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

### Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.  
4th Floor, Saigon Tower  
29 Le Duan Street, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam  
Telephone: (84-8) 3823 0796  
Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters

Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2706  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

		Thuyết minh	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	10.884.762	6.757.572	
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	2.914.353	1.741.755	
III Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác				
1 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	33.962.149	36.699.495	
2 Trừ: dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	(899)	(1.191)	
IV Chứng khoán kinh doanh				
1 Chứng khoán kinh doanh	6	1.167.950	739.126	
2 Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(189.595)	(100.252)	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	78.172	-	
VI Cho vay khách hàng				
1 Cho vay khách hàng	8	87.195.105	62.357.978	
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(716.697)	(501.994)	
VII Chứng khoán đầu tư				
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	2.153.484	299.755	
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	46.169.161	31.981.845	
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(120.374)	(114.674)	
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn				
1 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	11	1.363	1.129	
2 Đầu tư dài hạn khác	12	3.035.841	1.217.219	
3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(33.196)	(21.000)	
IX Tài sản cố định				
1 Tài sản cố định hữu hình	13	1.014.780	824.574	
2 Tài sản cố định vô hình	14	39.922	48.060	
X Tài sản có khác				
1 Các khoản lãi, phí phải thu	15	4.239.868	2.342.481	
2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	5.250	28.115	
3 Tài sản có khác	15	13.301.551	23.581.054	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>205.102.950</b>	<b>167.881.047</b>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
(TIẾP THEO)

		Thuyết minh	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	9.451.677	10.256.943
II	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17	28.129.963	10.449.828
III	Tiền gửi của khách hàng	18	106.936.611	86.919.196
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	23.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	379.768	270.304
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	20	38.234.151	26.582.588
VII	Các khoản nợ khác			
1	Các khoản lãi, phí phải thu	21	1.582.292	1.114.642
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	9.011.731	22.157.908
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>193.726.193</b>	<b>157.774.760</b>
<b>VIII</b>	<b>VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>			
1	Vốn điều lệ	23	9.376.965	7.814.138
2	Các quỹ	24	1.209.552	952.949
3	Lợi nhuận chưa phân phối	24	790.240	1.339.200
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>205.102.950</b>	<b>167.881.047</b>
<b>NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG</b>		40	<b>4.062.887</b>	<b>3.010.531</b>



CÁC CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

41

**28.900.270**

**(174.193)**

*hauhoa*

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03/TCTD - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

		Thuyết minh	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	14.960.336	9.613.889
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(10.796.566)	(6.813.361)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>4.163.770</b>	<b>2.800.528</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	967.147	987.982
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(140.707)	(118.346)
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>826.440</b>	<b>869.636</b>
III	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	30	<b>191.104</b>	<b>422.336</b>
IV	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	31	<b>(19.249)</b>	<b>20.637</b>
V	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	32	<b>91.030</b>	<b>551.718</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		176.794	187.587
6	Chi phí hoạt động khác		(126.824)	(32.398)
VI	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>49.970</b>	<b>155.189</b>
VII	<b>Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần</b>	33	<b>186.613</b>	<b>115.026</b>
VIII	<b>Chi phí quản lý chung</b>	34	<b>(2.160.020)</b>	<b>(1.809.462)</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.329.658</b>	<b>3.125.608</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(227.410)</b>	<b>(287.444)</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.102.248</b>	<b>2.838.164</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(744.589)	(665.075)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22, 36	(22.865)	28.115
XII	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(767.454)</b>	<b>(636.960)</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.334.794</b>	<b>2.201.204</b>
XIV	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Lãi quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ</b>		<b>2.334.794</b>	<b>2.201.204</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03/TCTD - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
(TIẾP THEO)

	Thuyết minh	2010 Đồng/CP	2009 Đồng/CP
XV Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.1	2.861	3.042
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	25.2	2.861	2.751



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

hauled

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04/TCTD - HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
(Theo phương pháp trực tiếp)**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.111.753	9.598.537
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.328.916)	(6.771.124)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	826.440	869.636
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	531.840	253.367
5 Thu nhập khác	51.536	20.012
6 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.967.258)	(1.587.112)
7 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(724.816)	(580.547)
 <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b>		
	<b>1.500.579</b>	<b>1.802.769</b>
 <b>Những thay đổi tài sản hoạt động</b>		
8 Tăng tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.586.882)	(1.459.566)
9 Tăng các khoản về chứng khoán kinh doanh và đầu tư	(15.514.322)	(1.839.487)
10 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(78.172)	38.247
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(24.837.417)	(27.526.580)
12 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	10.614.342	(17.368.351)
 <b>Những thay đổi công nợ hoạt động</b>		
13 (Giảm)/tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(805.266)	10.256.943
14 Tăng các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.680.135	547.937
15 Tăng tiền gửi của khách hàng	20.017.415	22.702.247
16 Tăng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	11.651.564	11.176.694
17 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	109.464	(28.561)
18 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.351)	23.351
19 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(13.160.675)	16.735.553
20 Chi từ các quỹ	(126.627)	(79.981)
 <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
	<b>1.440.787</b>	<b>14.981.215</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04/TCTD - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 (TIẾP THEO)

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(660.164)	(364.948)
2 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	(1.808.526)	(260.951)
3 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn khác	112.403	872.317
4 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	80.819	126.459
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(2.275.468)</b>	<b>372.877</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.562.827	-
2 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(2.500.524)	(1.131.335)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(937.697)</b>	<b>(1.131.335)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(1.772.378)</b>	<b>14.222.757</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>40.311.008</b>	<b>25.703.138</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>(227.743)</b>	<b>385.113</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>38.310.887</b>	<b>40.311.008</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.762	6.757.572
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.914.353	1.741.755
- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng	17.017.448	25.341.676
- Chứng khoán đầu tư	5.847.327	6.470.005
- Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	1.646.997	-
	<b>38.310.887</b>	<b>40.311.008</b>



Chủ tịch  
 Trần Xuân Giá  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP vào ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.376.965 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7.814.138 triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 280 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % Đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có 7.255 nhân viên (2009: 6.669 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo nguyên tắc giá gốc và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính****(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(i) Các công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**2.7 Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**2.8 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**2.9 Các khoản cam kết tín dụng**

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không xác định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Đầu tư (tiếp theo)**

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**2.11 Cam kết mua và bán**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chò phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chò phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

*Tỷ lệ khấu hao hàng năm*

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

**2.13 Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.14 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.15 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

**2.18 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.19 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.20 Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Các hoạt động nhận ủy thác**

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

**3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền mặt	2.174.234	1.989.840
Kim loại quý và đá quý	8.678.384	4.755.805
Chứng từ có giá	32.144	11.927
	<hr/>	<hr/>
	10.884.762	6.757.572
	<hr/>	<hr/>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	2.914.353	1.741.755
	<hr/>	<hr/>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dự được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 4% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 2% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của khách hàng của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**5 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	24.715.443	5.078.044	<b>29.793.487</b>
Tiền gửi thanh toán	1.625.859	2.467.003	<b>4.092.862</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	26.341.302	7.545.047	<b>33.886.349</b>
<b>Cho các tổ chức tín dụng khác vay</b>			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	75.800	-	<b>75.800</b>
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(899)	-	<b>(899)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	74.901	-	<b>74.901</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	26.416.203	7.545.047	<b>33.961.250</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	22.221.199	9.305.312	<b>31.526.511</b>
Tiền gửi thanh toán	52.614	5.116.370	<b>5.168.984</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	22.273.813	14.421.682	<b>36.695.495</b>
<b>Cho các tổ chức tín dụng khác vay</b>			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	4.000	-	<b>4.000</b>
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.191)	-	<b>(1.191)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.809	-	<b>2.809</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	22.276.622	14.421.682	<b>36.698.304</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.974	-
	<hr/>	<hr/>
	4.974	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	780.931	458.131
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	382.045	280.995
	<hr/>	<hr/>
	1.162.976	739.126
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.167.950	739.126
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(189.595)	(100.252)
	<hr/>	<hr/>
	978.355	638.874
	<hr/>	<hr/>
Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chưa niêm yết	4.974	-
	<hr/>	<hr/>
	4.974	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	1.034.326	628.768
Chưa niêm yết	128.650	110.358
	<hr/>	<hr/>
	1.162.976	739.126
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.167.950	739.126
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(189.595)	(100.252)
	<hr/>	<hr/>
	978.355	638.874
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (TIẾP THEO)**

(\*) Dư phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được phân tích như sau:

	<b>31.12.2010</b>				
	<b>Giá trị sổ sách</b>	<b>So với giá thị trường</b>	<b>Giá trị thị trường</b>	<b>Dự phòng</b>	
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Tăng Triệu đồng</b>	<b>Giảm Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	
- Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết	4.974	514	-	5.488	-
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	1.034.326	540	(187.394)	847.472	(187.394)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	128.650	96.025	(2.201)	222.474	(2.201)
	<b>1.167.950</b>	<b>97.079</b>	<b>(189.595)</b>	<b>1.075.434</b>	<b>(189.595)</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết là giá trung bình được tính dựa trên giá giao dịch được cung cấp từ ba công ty chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

	<b>31.12.2009</b>				
	<b>Giá trị sổ sách</b>	<b>So với giá thị trường</b>	<b>Giá trị thị trường</b>	<b>Dự phòng</b>	
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Tăng Triệu đồng</b>	<b>Giảm Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	628.768	6.882	(98.069)	537.581	(98.069)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	110.358	105.696	(2.183)	213.871	(2.183)
	<b>739.126</b>	<b>112.578</b>	<b>(100.252)</b>	<b>751.452</b>	<b>(100.252)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>			
	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)</b>	
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Tài sản</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>Công nợ</b> <b>Triệu đồng</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	13.916.743	170.461	-
+ Mua quyền chọn bán	1.982.428	-	50.907
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	2.605.041	-	146.427
+ Bán quyền chọn bán	14.895.714	805.137	-
	<b>=====</b>	<b>=====</b>	<b>=====</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204
	<b>=====</b>	<b>=====</b>	<b>=====</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>			
	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)</b>	
	<b>Tài sản</b>	<b>Công nợ</b>	
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	1.524	-	2
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	587.901	10.072	-
+ Bán quyền chọn bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
	<b>=====</b>	<b>=====</b>	<b>=====</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206
	<b>=====</b>	<b>=====</b>	<b>=====</b>

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn đang còn hiệu lực.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**8.1 Phân tích theo loại hình cho vay**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	86.544.837	62.081.847
Cho thuê tài chính	423.256	172.716
Cho vay theo tài trợ của Chính phủ và các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế	45.607	32.000
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	181.405	71.346
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
	87.195.105	62.357.978

**8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Thương mại	27.617.019	19.831.560
Nông, lâm nghiệp	249.095	166.870
Sản xuất và gia công chế biến	13.516.938	11.266.591
Xây dựng	3.570.687	2.373.316
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	33.421.670	22.939.329
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.606.580	1.756.208
Giáo dục và đào tạo	80.160	31.255
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.276.296	519.614
Nhà hàng và khách sạn	1.474.081	997.745
Dịch vụ tài chính	667.142	630.766
Các ngành nghề khác	2.715.437	1.844.724
	87.195.105	62.357.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**8.3 Phân tích theo nhóm nợ**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.693.232	61.739.414
Nợ cần chú ý	209.067	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.759	24.776
Nợ nghi ngờ	58.399	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	169.648	141.402
	87.195.105	62.357.978

**8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	43.889.956	35.618.575
Cho vay trung hạn	19.870.669	10.537.709
Cho vay dài hạn	23.434.480	16.201.694
	87.195.105	62.357.978

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có 79.415 triệu đồng giá trị cổ phiếu được Tập đoàn mua với cam kết bán lại trong ngắn hạn; 44.470 triệu đồng sẽ bán lại trong trung hạn.

**8.5 Phân tích theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	65.739.661	51.552.735
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	21.455.444	10.805.243
	87.195.105	62.357.978

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU****MẪU B05/TCTD - HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)****8.6 Phân tích theo khu vực địa lý**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	56.678.402	40.488.204
Đồng bằng sông Cửu Long	3.513.027	2.775.982
Miền Trung	4.410.894	3.226.332
Miền Bắc	17.178.661	12.829.692
Miền Đông	5.414.121	3.037.768
	87.195.105	62.357.978

**8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	5.017.568	4.378.113
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	48.978.636	34.252.753
Công ty liên doanh	388.615	497.924
Công ty 100% vốn nước ngoài	204.820	195.295
Hợp tác xã	21.412	28.698
Cá nhân, khác	32.584.054	23.005.195
	87.195.105	62.357.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	73.662	63.853
Dự phòng chung	643.035	438.141
	<hr/>	<hr/>
	716.697	501.994
	<hr/>	<hr/>

**9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	63.853	21.896
Trích lập trong năm	51.275	118.276
Sử dụng trong năm	(290)	(1.302)
Hoàn nhập trong năm	(41.176)	(75.017)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	73.662	63.853
	<hr/>	<hr/>

**9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	438.141	206.727
Trích lập trong năm	204.894	231.414
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	643.035	438.141
	<hr/>	<hr/>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ (**)	265.179	-
Tín phiếu Chính phủ (**)	1.646.997	-
	<hr/>	<hr/>
	1.912.176	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	4.247	109.575
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	237.061	190.180
	<hr/>	<hr/>
	241.308	299.755
	<hr/>	<hr/>
	2.153.484	299.755
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(120.374)	(114.674)
	<hr/>	<hr/>
	2.033.110	185.081
	<hr/>	<hr/>

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

	Giá trị số sách Triệu đồng	31.12.2010			Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
		So với giá thị trường	Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng		
- Trái phiếu Chính phủ	265.179	-	-	-	265.179	-
- Tín phiếu Chính phủ	1.646.997	-	-	-	1.646.997	-
- Chứng khoán vốn niêm yết	237.086	-	(120.374)	116.712	(120.374)	-
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	-	-	-	4.222	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.153.484	-	(120.374)	2.033.110	(120.374)	<hr/>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

	31.12.2009				
	Giá trị sổ sách Triệu đồng	So với giá thị trường Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng	Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
- Chứng khoán vốn niêm yết	295.533	108.094	(114.674)	288.953	(114.674)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	8.022	-	12.244	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	299.755	116.116	(114.674)	301.197	(114.674)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên các phương pháp định giá thận trọng nhất.

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ (**)	7.737.909	13.653.321
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước khác phát hành	30.592.938	14.540.324
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.838.314	3.788.200
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	46.169.161	31.981.845
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*\*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.236.758 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Giá trị	Giá trị
	Nguyên giá	sổ sách	Nguyên giá	sổ sách
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	1.200	1.363	1.100	1.129
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

## 11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.129	205.143
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	100	6.750
Phản chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	134	3.509
Cổ tức được chia	-	(2.531)
Bán một phần vốn sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh và liên kết	-	(113.928)
Chuyển sang các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(97.814)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	1.363	1.129
	<hr/>	<hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN Á CHÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Tên	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Nguồn giá (%)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Tổng cộng Nguyên giá Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	10	200	-	-	-	10	200
Sân xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	-	10	1.000
		1.200					1.200

  

Ngày 31 tháng 12 năm 2009							
Tên	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Nguồn giá (%)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Tổng cộng Nguyên giá Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	10	100	-	-	-	10	100
Sân xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	-	10	1.000
		1.100					1.100

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**12 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
- Đã niêm yết	1.313.635	20.044
- Chưa niêm yết	718.012	301.440
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
- Đã niêm yết	455.668	422.950
- Chưa niêm yết	548.526	472.785
	<hr/> 3.035.841	<hr/> 1.217.219
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(33.196)	(21.000)
	<hr/> 3.002.645	<hr/> 1.196.219
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	506.366	514.469	147.190	67.897	<b>1.235.922</b>
Tăng trong năm	38	97.955	-	14.902	<b>112.895</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	150.609	43.948	61.453	4.552	<b>260.562</b>
Thanh lý	-	(13.437)	(1.281)	(1.242)	<b>(15.960)</b>
Biến động khác	(654)	(4.937)	1.096	4.380	<b>(115)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>656.359</u>	<u>637.998</u>	<u>208.458</u>	<u>90.489</u>	<b>1.593.304</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	64.975	266.406	55.604	24.363	<b>411.348</b>
Trích trong năm	23.124	120.238	24.025	14.298	<b>181.685</b>
Thanh lý	-	(12.542)	(1.136)	(831)	<b>(14.509)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>88.099</u>	<u>374.102</u>	<u>78.493</u>	<u>37.830</u>	<b>578.524</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>441.391</u>	<u>248.063</u>	<u>91.586</u>	<u>43.534</u>	<b>824.574</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>568.260</u>	<u>263.896</u>	<u>129.965</u>	<u>52.659</u>	<b>1.014.780</b>

Trong đó:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	8.456	6.266
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	144.928	89.580
	<u>=====</u>	<u>=====</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm vi tính Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	101.364
Tăng trong năm	2.764
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.962
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	110.090
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	53.304
Khấu hao trong năm	16.864
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	70.168
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	48.060
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	39.922
	<hr/>

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

## 15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Lãi dự thu	4.239.868	2.342.481
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22)	5.250	28.115
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	1.078.416	864.747
Phải thu từ khách hàng (*)	10.865.565	21.793.115
Phải thu từ NHNN Việt Nam	80.865	129.669
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	164.176	549.990
Chi phí chờ phân bổ	928.179	218.556
Hội phí CLB Golf	929	929
Cố tức phải thu	105.961	167
Tài sản khác	77.460	23.881
	<hr/> 13.301.551	<hr/> 23.581.054
	<hr/> 17.546.669	<hr/> 25.951.650

(\*) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 18.944.292 triệu đồng phải thu từ các đối tác trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản.

Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.138.590 triệu đồng phải thu từ các đối tác trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản phải thu này được bảo đảm bằng tiền gửi ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn (thuyết minh 18.1) và thư bảo lãnh của Ngân hàng.

## 15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	864.747	763.457
Tăng trong năm	544.506	272.937
Chuyển sang tài sản cố định	(266.524)	(162.660)
Chuyển sang các tài sản khác	(64.313)	(8.987)
	<hr/> 1.078.416	<hr/> 864.747
Tại ngày 31 tháng 12	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	9.451.677	10.256.943
	<hr/>	<hr/>

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 10.2).

**17 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	3.599.715	52.152	3.651.867
Tiền gửi có kỳ hạn	19.241.160	5.236.936	24.478.096
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	22.840.875	5.289.088	28.129.963
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.260.393	1.593.077	2.853.470
Tiền ký quỹ	2.901	-	2.901
Tiền gửi có kỳ hạn	5.646.149	1.947.308	7.593.457
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	6.909.443	3.540.385	10.449.828
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**18.1 Theo loại tiền gửi và tiền tệ**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		
	<b>Bằng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.970.368	1.420.450	10.390.818
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.175.863	373.893	8.549.756
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	85.490.588
Tiền ký quỹ (*)	855.215	1.564.477	2.419.692
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	85.757
	<hr/> <b>85.908.375</b>	<hr/> <b>21.028.236</b>	<hr/> <b>106.936.611</b>

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		
	<b>Bằng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.092.523	1.262.950	10.355.473
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.782.336	1.996.473	7.778.809
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	66.054.390
Tiền ký quỹ (*)	1.293.746	1.267.329	2.561.075
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	169.449
	<hr/> <b>68.398.483</b>	<hr/> <b>18.520.713</b>	<hr/> <b>86.919.196</b>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn và tiền ký quỹ là 2.332.973 triệu đồng phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng (năm 2009: 2.210.969 triệu đồng) (Thuyết minh 15).

**18.2 Theo loại hình khách hàng**

	<b>31.12.2010 Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009 Triệu đồng</b>
Doanh nghiệp nhà nước	849.487	1.406.288
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	14.537.693	12.776.923
Công ty liên doanh	568.057	494.270
Công ty 100% vốn nước ngoài	474.329	575.429
Hợp tác xã	20.512	36.319
Cá nhân	89.885.177	71.196.762
Khác	601.356	433.205
	<hr/> <b>106.936.611</b>	<hr/> <b>86.919.196</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	49.807	75.985
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	131.173	80.584
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	198.788	113.735
	379.768	270.304
	379.768	270.304

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,75% đến 0,87% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,81% đến 0,97% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản chịu lãi suất từ 0,54% đến 0,78% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

**20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Trái phiếu	7.290.000	4.510.000
Chứng chỉ tiền gửi	30.944.151	22.072.588
	38.234.151	26.582.588

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (TIẾP THEO)**

**20.1 Trái phiếu**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	-
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Ngân hàng phát hành	-	1.920.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành	700.000	-
Trái phiếu thời hạn 2 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành	1.500.000	500.000
	<u>7.290.000</u>	<u>4.510.000</u>

**20.2 Chứng chỉ tiền gửi**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	29.168.264	20.479.109
- Trung hạn	1.775.887	1.593.479
	<u>30.944.151</u>	<u>22.072.588</u>

**21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.582.292	1.114.642
Chuyển tiền phải trả	140.278	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 38)	295.325	248.945
Thu nhập chưa thực hiện	757.352	18.946
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	-	18.481.825
Phải trả khác (*)	7.779.920	3.263.824
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.387	5.345
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng (Thuyết minh số 21.1)	33.469	20.760
	<u>9.011.731</u>	<u>22.157.908</u>
	<u>10.594.023</u>	<u>23.272.550</u>

(\*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá 986.354 triệu đồng (2009: 2.661.610 triệu đồng).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)**

**21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng**

	<b>2010</b> Triệu đồng	<b>2009</b> Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	20.760	9.182
Tăng trong năm	12.709	11.578
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	33.469	20.760
	<hr/>	<hr/>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.250	28.115
	<hr/>	<hr/>

**23 VỐN GÓP**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	9.376.965	7.814.138
	<hr/>	<hr/>

Theo công văn số 8760/NHNN-TTGSNH ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 9.376.965 triệu đồng bằng cách phát hành 156.282.751 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Tổng vốn cổ phần</b> Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	635.581.278	6.355.813
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	134.993.100	1.349.931
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành	10.839.377	108.394
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	781.413.755	7.814.138
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	156.282.751	1.562.827
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	937.696.506	9.376.965
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI**

	Lợi nhuận chưa Phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	697.100	108.777	520.668	84.110	1.410.655
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2009	2.201.204	-	-	-	2.201.204
Phân bổ vào các quỹ	(427.769)	94.684	189.368	143.717	-
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(108.394)	-	-	(108.394)
Chia cổ tức năm 2009	(1.131.335)	-	-	-	(1.131.335)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(79.981)	(79.981)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	 1.339.200	 95.067	 710.036	 147.846	 2.292.149
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2010	2.334.794	-	-	-	2.334.794
Phân bổ vào các quỹ	(383.230)	20.000	262.264	100.966	-
Chia cổ tức năm 2009	(1.172.121)	-	-	-	(1.172.121)
Tạm chia cổ tức năm 2010	(1.328.403)	-	-	-	(1.328.403)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(126.627)	(126.627)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	 790.240	 115.067	 972.300	 122.185	 1.999.792

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghị định 146/2005/NĐ-CP không quy định tỷ lệ trích lập hàng năm. Trong năm 2010, Tập đoàn đã trích 20 tỷ đồng cho quỹ này từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

#### Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 15% từ lợi nhuận năm trước và 17% từ lợi nhuận năm 2010.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**25.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2010	2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.334.794	2.201.204
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(94.684)	(108.394)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	2.240.110	2.092.810
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	783	688
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	2.861	3.042

**25.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng**

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi đã trừ thuế trên trái phiếu chuyển đổi.

	2010	2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.334.794	2.201.204
Chí phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	-	55.921
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(94.684)	(108.394)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu đồng)	2.240.110	2.148.731
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	783	688
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	-	93
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	783	781
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/cổ phiếu)	2.861	2.751

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	8.250.000	4.863.243
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.300.740	1.894.844
Từ các khoản đầu tư	4.369.302	2.833.647
Lãi cho thuê tài chính	36.453	17.638
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	3.841	4.517
	<hr/> 14.960.336	<hr/> 9.613.889
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	9.209.386	5.685.065
Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	726.043	208.143
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	850.480	912.499
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	10.657	7.654
	<hr/> 10.796.566	<hr/> 6.813.361
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	72.905	39.978
Dịch vụ thanh toán	661.804	498.555
Dịch vụ ngân quỹ	22.786	18.207
Dịch vụ môi giới	113.506	131.874
Các dịch vụ khác	96.146	299.368
	<hr/> 967.147	<hr/> 987.982
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	86.930	74.790
Dịch vụ môi giới	19.723	20.353
Chi phí dịch vụ khác	34.054	23.203
	<hr/>	<hr/>
	140.707	118.346
	<hr/>	<hr/>

**30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	418.847	37.223
(Lỗ)/lãi thuần từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(227.743)	385.113
	<hr/>	<hr/>
	191.104	422.336
	<hr/>	<hr/>

**31 (LỖ) THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh	151.342	15.225
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(81.248)	(37.937)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(89.343)	-
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	43.349
	<hr/>	<hr/>
	(19.249)	20.637
	<hr/>	<hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	96.730	461.242
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(7.920)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.700)	-
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	98.396
	<hr/> <hr/> 91.030	<hr/> <hr/> 551.718

**33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	62.566	11.032
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	5.052	98.184
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	118.861	15.072
Phần chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (sau khi trừ các khoản đã thanh lý)	134	(9.262)
	<hr/> <hr/> 186.613	<hr/> <hr/> 115.026

**34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.720	8.485
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	844.499	746.871
- Các khoản chi đóng góp theo lương	64.620	48.540
- Chi trợ cấp	4.806	3.951
- Chi phí nhân viên khác	56.822	52.107
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	198.549	168.349
- Chi phí khác	323.988	254.496
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	559.594	427.412
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	92.226	78.251
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác và chi phí dự phòng nợ khó đòi	12.196	21.000
	<hr/> <hr/> 2.160.020	<hr/> <hr/> 1.809.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

**36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thuế hiện hành	744.589	665.075
Thuế hoãn lại	22.865	(28.115)
	<hr/>	<hr/>
	767.454	636.960
	<hr/>	<hr/>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và các công ty con, tùy thuộc vào sự kiểm tra, có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	3.102.248	2.838.164
Thuế (thuế suất theo luật định)	859.858	701.070
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	-	27.162
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(117.054)	(34.585)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	-	(19.528)
Thuế thiếu của năm trước	1.785	-
Thuế thừa của năm trước	-	(9.044)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.865	(28.115)
	<hr/>	<hr/>
	767.454	636.960
	<hr/>	<hr/>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2010.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**37 THU NHẬP NHÂN VIÊN**

	2010	2009
<b>Số lượng nhân viên (người)</b>	<b>7.255</b>	<b>6.669</b>
<b>Thu nhập nhân viên</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tổng quỹ lương và thưởng	844.499	746.871
Thu nhập khác	45.030	44.631
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>889.529</b>	<b>791.502</b>
Lương bình quân	116	112
Thu nhập bình quân	123	119

**38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Mục	1.1.2010 Triệu đồng	Tăng/ (giảm) trong năm		
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Thuế GTGT	4.955	68.745	(60.436)	13.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.158	744.590	(724.816)	259.932
Thuế nhà – đất	-	140	(140)	-
Các loại thuế khác	3.832	92.601	(74.304)	22.129
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	248.945	906.076	(859.696)	295.325
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**39 TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	31.411.913	26.250.035
Hàng hóa	385.016	237.879
Máy móc, thiết bị	7.586.038	6.385.925
Bất động sản	143.618.632	89.396.127
Tài sản khác	21.953.247	18.692.304
	<hr/>	<hr/>
	204.954.846	140.962.270
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**40 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG**

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.028.589	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	-	357.060	357.060
Bảo lãnh thanh toán	460.509	22.189	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	439.979	13.812	453.791
Bảo lãnh dự thầu	101.404	379	101.783
Các bảo lãnh khác	601.187	37.779	638.966
	<hr/> <u>1.603.079</u>	<hr/> <u>2.459.808</u>	<hr/> <u>4.062.887</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.465.543	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	-	164.314	164.314
Bảo lãnh thanh toán	288.010	28.931	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	258.418	21.019	279.437
Bảo lãnh dự thầu	81.966	2.512	84.478
Các bảo lãnh khác	405.091	294.727	699.818
	<hr/> <u>1.033.485</u>	<hr/> <u>1.977.046</u>	<hr/> <u>3.010.531</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**41 CÁC CAM KẾT KHÁC**

	<b>31.12.2010</b> Triệu đồng	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng
+ Mua quyền chọn mua vàng	16.019.178	-
+ Mua quyền chọn bán vàng	(1.823.078)	(1.524)
	<hr/>	<hr/>
	14.196.100	(1.524)
+ Bán quyền chọn mua vàng	(2.540.355)	(587.901)
+ Bán quyền chọn bán vàng	17.244.525	415.232
	<hr/>	<hr/>
	14.704.170	(172.669)
	<hr/>	<hr/>
	28.900.270	(174.193)
	<hr/>	<hr/>

**42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	<b>2010</b> Triệu đồng	<b>2009</b> Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	13.748	9.314
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	6.641	3.686
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.231	2.452
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	4.642	18.859
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	439	22
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	5.647	9.156
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	19.073	11.169
Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh và liên kết	-	2.531
Tăng vốn góp vào các bên liên quan khác	100	-
Vàng bán cho các công ty liên doanh và liên kết	-	2.450.921
Vàng mua từ các công ty liên doanh và liên kết	-	2.363.626
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các công ty liên kết và liên doanh	-	1.073
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	95.799	68.710

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	12.661	219.025
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	191.453	100.867
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	-	210.000
Cho các bên liên quan khác vay	5.680	96
Phải trả cho công ty liên doanh và liên kết	-	18.703
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết	-	436
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	42	2
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	88	276
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	448	598
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	30.068	27.141

**43 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hang và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
Trong nước	87.270.905	135.066.574	1.644.130	23.105.345	49.490.595
Ngoài nước	-	-	2.418.757	39.636.211	-
	<hr/> <u>87.270.905</u>	<hr/> <u>135.066.574</u>	<hr/> <u>4.062.887</u>	<hr/> <u>62.741.556</u>	<hr/> <u>49.490.595</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****44.1 Rủi ro tín dụng**

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.8 cho các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN Á CHÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

#### 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### 44.2 Rủi ro thị trường

###### a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường.  
Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn được trình bày theo nhóm định kỳ thay đổi lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.762	-	-	-	-	-	-	-	10.884.762
Tiền gửi tại NHNN	461.505	2.452.848	-	-	-	-	-	-	2.914.353
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	9.594.170	7.499.077	11.057.482	3.171.710	2.639.710	-	-	-	33.962.149
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167.950
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	1.167.950	-	-	-	-	-	-	-	78.172
78.172	-	-	-	-	-	-	-	-	87.195.105
225.991	9.500.565	61.425.532	5.105.997	8.702.807	1.437.514	392.384	-	-	48.322.645
241.308	1.839.427	4.007.900	11.494.484	6.694.770	20.964.264	3.080.492	-	-	3.037.204
3.037.204	-	-	-	-	-	-	-	-	1.054.702
1.054.702	-	-	-	-	-	-	-	-	17.546.909
17.546.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>404.315</b>	<b>34.698.503</b>	<b>23.387.010</b>	<b>72.932.509</b>	<b>27.657.963</b>	<b>18.569.287</b>	<b>25.041.488</b>	<b>3.472.876</b>	<b>206.163.951</b>	
<b>Tổng tài sản</b>									
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	9.451.677	-	-	-	-	-	-	9.451.677
Tiền gửi của các TCTD khác	-	15.663.454	2.405.935	6.765.262	2.178.640	1.090.662	-	-	28.129.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	51.735	23.805	244.576	59.652	-	379.768
Tiền gửi của khách hàng	-	59.065.956	33.621.819	7.441.092	3.963.169	2.843.913	662	-	106.936.611
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	7.771.978	19.192.946	2.097.402	1.650.063	4.521.762	3.000.000	-	38.234.151
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	10.594.023
<b>10.594.023</b>	<b>91.953.065</b>	<b>55.220.700</b>	<b>16.355.491</b>	<b>7.815.677</b>	<b>8.700.913</b>	<b>3.086.324</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>193.726.193</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng									
Các cam kết tín dụng ngoại bảng có tác động tối thiểu	404.315	24.104.480	(68.566.055)	17.711.809	11.302.472	10.753.610	16.340.575	386.552	12.437.758
nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(4.062.887)	-	-	-	-	-	-	(4.062.887)
Các cam kết ngoại bảng khác có tác động tối thiểu	-	28.900.270	-	-	-	-	-	-	28.900.270
nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	48.941.863	(68.566.055)	17.711.809	11.302.472	10.753.610	16.340.575	386.552	37.275.141
<b>404.315</b>	<b>48.941.863</b>	<b>(68.566.055)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

#### 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

###### b. Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	1.407.245	719.927	8.678.306	52.044	6.403	11.678	6.191	2.968	10.884.762
Tiền gửi tại NHNN	2.451.650	462.703	-	-	-	-	-	-	2.914.353
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	26.417.101	5.395.944	1.837.530	180.782	6.380	107.857	3.695	12.860	33.962.149
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.167.950	-	-	(3.540.340)	-	(6.291)	(4.152)	-	1.167.950
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.205.684)	4.610.738	3.2223.901	13.248.147	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	65.739.661	8.143.581	3.294.168	1.948.791	-	-	-	-	87.195.105
Chứng khoán đầu tư (*)	43.079.686	-	-	-	-	-	-	-	48.322.645
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.037.204	-	-	-	-	-	-	-	3.037.204
Tài sản cố định	1.054.702	-	-	-	-	-	-	-	1.054.702
Tài sản khác (*)	7.613.026	3.321.905	140.403	6.331.401	12.369	315	10	127.480	17.546.909
<b>Tổng tài sản</b>	<b>147.762.541</b>	<b>25.948.966</b>	<b>29.077.078</b>	<b>3.087.603</b>	<b>25.152</b>	<b>113.559</b>	<b>5.744</b>	<b>143.308</b>	<b>206.163.951</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	9.451.677	-	-	-	-	-	-	-	9.451.677
Tiền gửi của các TCTD khác	22.840.874	685.101	4.602.714	950	227	95	-	-	28.129.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	37.976.768	-	-	-	-	-	-	-	37.976.768
Tiền gửi của Khách hàng	85.908.375	19.191.211	1.255.165	555.606	12.726	3.050	2.611	7.867	106.936.611
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	7.290.000	30.944.151	1.048.054	13.394	-	-	-	-	38.234.151
Các khoản nợ khác	3.324.904	5.949.976	-	-	-	-	-	-	10.594.023
Vốn và các quỹ	11.376.757	-	-	-	-	-	-	-	11.376.757
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>140.572.355</b>	<b>25.826.288</b>	<b>37.850.084</b>	<b>569.950</b>	<b>24.843</b>	<b>241.907</b>	<b>3.695</b>	<b>13.828</b>	<b>205.102.950</b>
<b>Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>									
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tăng và các cam kết tín dụng	7.190.186	122.678	(8.773.006)	2.517.653	309	(128.348)	2.049	129.480	1.061.001
Rủi ro tiền tệ từ cam kết khác	(1.603.079)	(2.306.707)	-	(79.568)	(39.963)	(887)	-	(32.683)	(4.062.887)
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>5.587.107</b>	<b>(2.184.029)</b>	<b>20.127.264</b>	<b>2.438.085</b>	<b>(39.654)</b>	<b>(129.235)</b>	<b>2.049</b>	<b>96.797</b>	<b>25.898.384</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Tập đoàn hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền cho các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Tập đoàn không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó, vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tài đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết kế mức tối thiểu các khoản vốn vay để đáp ứng nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

		Đơn vị: Triệu đồng						
		Quá hạn	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong hạn Từ 1-3 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Tiền mặt, vãng bạc, đá quý	-	-	10.884.762	-	-	-	-	-
Tiền tại NHNN	-	-	2.914.353	-	-	-	-	-
Tiền, vãng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.696.838	13.981.583	2.752.405	1.531.323	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.167.950	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	78.172	13.071.334	25.695.668	20.394.805	21.478.749	87.195.105
Cho vay khách hàng (*)	188.612	215.703	6.150.234	14.903.369	7.117.689	16.266.301	2.815.314	48.322.645
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.219.972	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác (*)	-	-	17.546.909	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>	<b>61.659.190</b>	<b>41.956.286</b>	<b>35.565.762</b>	<b>38.192.429</b>	<b>28.385.969</b>	<b>206.163.951</b>
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.451.677	-	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	18.493.949	5.832.490	3.339.514	464.010	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	11.758	157.950	200.409	9.651	28.129.963
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.343.445	29.831.013	9.651.663	110.439	51	379.768
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	12.826.383	15.237.757	2.813.462	4.356.549	3.000.000	106.936.611
Các khoản nợ khác	-	-	10.594.023	-	-	-	-	38.234.151
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118.709.477</b>	<b>50.913.018</b>	<b>15.962.589</b>	<b>5.131.407</b>	<b>3.009.702</b>	<b>193.726.193</b>
Mức chênh thanh khoản ròng	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>	<b>(57.050.287)</b>	<b>(8.956.732)</b>	<b>19.603.173</b>	<b>33.061.022</b>	<b>25.376.267</b>	<b>12.437.758</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2011.



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

handwritten signatures: Trần Xuân Giá, Lý Xuân Hải, Nguyễn Văn Hòa